

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trung Quốc	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023)
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023)
Ông Võ Đình Bảo	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2023)
Ông Lê Trúc Lâm	Phó Giám đốc
Ông Đặng Nguyên Đăng	Phó Giám đốc
Ông Lê Hoàng Phương	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Hiệp

Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã đánh giá lại và thay đổi thời gian khấu hao của Tàu Oceanus 9 và Annie Gas 09 từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 trong khi các yếu tố của sự thay đổi trong ước tính kế toán này nên được áp dụng từ đầu năm 2021, dẫn đến chi phí khấu hao của hai con tàu này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022. Nếu ghi nhận đúng theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp” sẽ giảm 12.911.238.675 đồng, “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” và “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” sẽ tăng lần lượt là 2.582.247.735 đồng và 10.328.990.940 đồng. Do đó, chúng tôi đã không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu năm hiện tại.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Phước Quang Vinh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 6424-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626.094.422.651	617.437.006.255
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	107.724.205.747	99.295.597.592
1.	Tiền	111		107.724.205.747	89.295.597.592
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.850.000.000	87.500.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	73.850.000.000	87.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.734.200.150	350.521.863.911
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	193.871.072.948	125.395.753.916
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.511.482.014	14.848.113.291
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.351.645.188	210.277.996.704
IV.	Hàng tồn kho	140	9	45.643.906.370	26.719.728.609
1.	Hàng tồn kho	141		45.643.906.370	26.719.728.609
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		180.142.110.384	53.399.816.143
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	30.499.724.494	7.762.541.505
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		149.642.385.890	45.637.274.638
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.992.082.970.453	1.930.088.388.700
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		143.310.806.218	117.374.894.680
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	4.872.936.898	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	8	138.437.869.320	117.374.894.680
II.	Tài sản cố định	220		2.384.689.695.185	1.652.712.057.826
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.384.170.388.952	1.652.591.491.426
	- Nguyên giá	222		3.750.200.125.882	2.655.316.742.253
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.366.029.736.930)	(1.002.725.250.827)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	519.306.233	120.566.400
	- Nguyên giá	228		1.550.565.620	978.165.620
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.031.259.387)	(857.599.220)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	167.300.000
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	167.300.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		464.082.469.050	159.834.136.194
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	457.798.096.210	156.410.932.082
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.284.372.840	3.423.204.112
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		3.618.177.393.104	2.547.525.394.955

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.359.449.851.541	1.385.345.460.376
I. Nợ ngắn hạn	310		645.212.721.693	652.052.487.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	143.658.997.624	59.876.759.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	16.892.699.540	1.540.508.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.358.346.261	1.878.500.690
4. Phải trả người lao động	314		45.976.250.303	23.596.318.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.892.327.192	2.444.891.560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	82.435.986.358	85.975.137.067
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	302.949.235.716	454.459.352.298
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	31.421.864.201	19.892.748.184
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.627.014.498	2.388.270.379
II. Nợ dài hạn	330		1.714.237.129.848	733.292.973.198
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	87.072.855.860	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.627.164.273.988	733.292.973.198
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.258.727.541.563	1.162.179.934.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.258.727.541.563	1.162.179.934.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	850.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	850.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.436.530.659	29.787.926.956
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.291.010.904	282.392.007.623
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.313.683.179	154.824.568.472
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		130.977.327.725	127.567.439.151
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.618.177.393.104	2.547.525.394.955



Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng





Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.047.445.882.923	1.736.463.051.334
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	2.047.445.882.923	1.736.463.051.334
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.792.538.327.595	1.465.124.235.815
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		254.907.555.328	271.338.815.519
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	21.270.286.164	23.995.469.377
6. Chi phí tài chính	22	28	153.323.879.518	86.884.611.506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		130.598.537.637	75.720.124.238
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	55.437.228.264	47.869.765.726
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		67.416.733.710	160.579.907.664
9. Thu nhập khác	31	30	114.317.382.577	12.523.957.595
10. Chi phí khác	32	31	3.064.095.855	6.010.787.738
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		111.253.286.722	6.513.169.857
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		178.670.020.432	167.093.077.521
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	50.553.861.435	30.234.140.447
14. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(2.861.168.728)	9.291.497.923
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		130.977.327.725	127.567.439.151
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.185	1.154


Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu


Lê Anh Nam
Kế toán trưởng

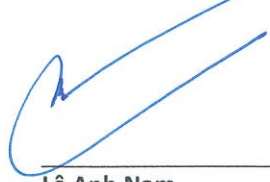

Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

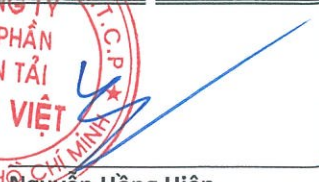
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	178.670.020.432	167.093.077.521
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	432.929.995.919	395.582.334.327
Các khoản dự phòng	03	11.529.116.017	(9.150.805.899)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.548.601.284	(1.407.971.226)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.473.448.731)	(5.214.847.600)
Chi phí lãi vay	06	130.598.537.637	75.720.124.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	718.802.822.558	622.621.911.361
Thay đổi các khoản phải thu	09	(70.383.037.892)	(142.677.527.211)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(18.924.177.761)	(6.245.332.213)
Thay đổi các khoản phải trả	11	201.036.779.043	(72.699.200.761)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(324.124.347.117)	(26.322.804.848)
Tiền lãi vay đã trả	14	(128.557.838.344)	(75.363.944.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.629.002.450)	(35.858.577.540)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.690.976.622)	(8.388.394.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	330.530.221.415	255.066.130.097
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(1.166.152.430.071)	(625.693.257.617)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	32.888.932.451	-
3. Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(26.850.000.000)	(104.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	40.500.000.000	100.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.065.529.457	4.333.885.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.114.547.968.163)	(625.359.371.661)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.289.517.737.865	768.333.080.914
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(471.705.763.998)	(404.396.587.367)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	792.311.973.867	363.936.493.547
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8.294.227.119	(6.356.748.017)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	99.295.597.592	105.652.236.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	134.381.036	109.345
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	107.724.205.747	99.295.597.592


Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu


Lê Anh Nam
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, gần nhất là lần thứ 18 ngày 4 tháng 12 năm 2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 451 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 336 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải
Máy móc thiết bị

Số năm
7 - 13
5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Trang điện tử	4
Phần mềm	3 - 6

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê tàu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	73.439.614	4.650.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.650.766.133	89.290.947.331
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	107.724.205.747	99.295.597.592

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất hàng năm từ 4,7%/năm đến 8,5%/năm).

Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long với số tiền 36.000.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Thành với số tiền 5.000.000.000 đồng, Ngân Hàng Quân đội – Chi nhánh An Phú với số tiền 20.000.000.000 đồng, Ngân hàng Woori Việt Nam với số tiền 12.850.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Thuyết minh số 19).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	90.191.509.596	-
Mitsubishi Corporation, Tokyo	8.758.796.822	17.888.302.720
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	7.219.708.200	16.214.573.143
Công ty TNHH Khí Đốt Thăng Long	-	41.252.909.720
Khác	67.841.710.178	13.644.547.261
	174.011.724.796	89.000.332.844
b. Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh 35)	19.859.348.152	36.395.421.072
	193.871.072.948	125.395.753.916
c. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Five Ocean Corporation	4.872.936.898	-
	4.872.936.898	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Tạm ứng cho bên thứ ba		
ISS Machinery Services Limited	1.355.726.453	-
Alliance Shipping Services Co., Ltd	299.715.329	1.015.112.900
Libero Panama S.A.	-	4.688.490.000
Các khoản tạm ứng khác	3.856.040.232	6.428.757.129
	5.511.482.014	12.132.360.029
b. Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	2.715.753.262
	5.511.482.014	14.848.113.291

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược thuê tàu trần	-	185.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	9.132.338.201	6.721.198.695
Phạt vi phạm hợp đồng	5.285.276.500	5.363.911.807
Lãi dự thu	2.466.406.575	2.265.610.959
Chi hộ chi phí tàu	1.111.952.178	3.399.923.508
Bảo hiểm sự cố tàu	-	4.076.324.553
Ký quỹ xin giấy phép cho thuê lại lao động	-	2.000.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế	784.953.736	783.095.236
Khác	570.717.998	667.931.946
	19.351.645.188	210.277.996.704
b. Dài hạn		
Ký cược thuê tàu trần (*)	124.812.100.000	116.179.200.000
Ký cược tham gia hợp đồng khai thác tàu	12.047.500.000	-
Khác	1.578.269.320	1.195.694.680
	138.437.869.320	117.374.894.680

100
ÔNG
Ổ P
ÂN
AT
P H

500-0
NHÂN
TY T
A TOÁ
OIT
T NA
P. HỒ C

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, ký cược thuê tàu trần dài hạn thể hiện số tiền đặt cọc liên quan đến tàu Minerva theo hợp đồng thuê kí ngày 08 tháng 6 năm 2023 và tàu Athena theo hợp đồng thuê ký ngày 30 tháng 6 năm 2023 với thời hạn thuê đều là 6 năm kể từ ngày bàn giao tàu.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.074.737.300	26.719.728.609
Vật tư, phụ tùng thay thế	12.569.169.067	-
	45.643.906.367	26.719.728.609

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê tàu trả trước	21.330.304.109	-
Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu	4.336.604.586	3.978.426.568
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	2.730.000.000	3.036.000.000
Bảo hiểm thân tàu	1.028.768.700	-
Bảo hiểm thuyền viên	449.470.164	376.207.521
Chi phí khác	624.576.935	371.907.416
	30.499.724.494	7.762.541.505
b. Dài hạn		
Tiền thuê tàu trả trước	393.596.862.899	53.817.243.333
Chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ	44.723.891.210	85.229.109.437
Chi phí thi công sửa chữa văn phòng	6.640.656.402	9.960.984.606
Chi phí thuê xe	950.000.000	-
Chi phí khác	11.886.685.699	7.403.594.706
	457.798.096.210	156.410.932.082

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.618.121.237.927	37.195.504.326	2.655.316.742.253
Tăng trong năm	-	2.690.594.355	2.690.594.355
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.158.863.807.102	3.462.640.614	1.162.326.447.716
Thanh lý, nhượng bán	(69.333.766.305)	(799.892.137)	(70.133.658.442)
Số dư cuối năm	3.707.651.278.724	42.548.847.158	3.750.200.125.882
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	991.094.258.240	11.630.992.587	1.002.725.250.827
Khấu hao trong năm	423.535.686.488	9.220.649.264	432.756.335.752
Thanh lý, nhượng bán	(69.333.766.305)	-	(69.333.766.305)
Khác	-	(118.083.344)	(118.083.344)
Số dư cuối năm	1.345.296.178.423	20.733.558.507	1.366.029.736.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.627.026.979.687	25.564.511.739	1.652.591.491.426
Tại ngày cuối năm	2.362.355.100.301	21.815.288.651	2.384.170.388.952

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 3.323.704.990.931 đồng và 2.182.221.244.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 2.234.174.950.134 đồng và 1.401.413.162.630 đồng) để đảm bảo các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 294.217.300.681 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 362.590.666.986 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Trang điện tử	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	50.000.000	928.165.620	978.165.620
Tăng trong năm	-	572.400.000	572.400.000
Số dư cuối năm	50.000.000	1.500.565.620	1.550.565.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	50.000.000	807.599.220	857.599.220
Khấu hao trong năm	-	173.660.167	173.660.167
Số dư cuối năm	50.000.000	981.259.387	1.031.259.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	120.566.400	120.566.400
Tại ngày cuối năm	-	519.306.233	519.306.233

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	31.421.864.201	17.116.020.558
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.284.372.840	3.423.204.112

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	23.855.115.208	7.051.021.768
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	5.313.334.095	5.475.188.103
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	13.635.081.754	4.949.908.464
KPI Ocean Connect Pte Ltd	8.074.193.011	-
Khác	57.729.215.046	23.173.949.603
	108.606.939.114	40.650.067.938
b. Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 35)	35.052.058.510	19.226.691.483
	143.658.997.624	59.876.759.421

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
MJL (S) Pte.LTD	6.739.238.950	-
Petco Trading Labuan Company Limited	6.629.425.000	-
Sino Coast LTD	3.524.035.590	-
Norvic Shipping Asia PTE LTD	-	1.540.508.931
	16.892.699.540	1.540.508.931

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.241.264.247	50.553.861.435	40.629.002.450	11.166.123.232
Thuế thu nhập cá nhân	637.236.443	3.688.123.634	4.133.137.048	192.223.029
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.878.500.690	54.244.985.069	44.765.139.498	11.358.346.261

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay	3.504.864.822	1.464.165.529
Chi phí tư vấn	180.000.000	120.000.000
Các khoản trích trước khác	2.207.462.370	860.726.031
	5.892.327.192	2.444.891.560

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ từ cho thuê tàu Global Liberty (i)	75.253.013.358	-
Nhận ký quỹ từ cho thuê tàu Lady Linn (ii)	1.221.250.000	-
Nhận ký quỹ từ cho thuê tàu NV Aquamarine	-	81.736.571.200
Thu chi hộ khách hàng	765.719.661	3.108.731.729
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.196.003.339	1.129.834.138
	82.435.986.358	85.975.137.067
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (iii)	87.072.855.860	-

(i) Đây là khoản đặt cọc để thuê tàu Global Liberty theo hợp đồng thuê tàu ngày 14 tháng 7 năm 2023 với thời hạn 01 năm từ Merker International Limited.

(ii) Đây là khoản đặt cọc để thuê tàu Lady Linn theo hợp đồng thuê tàu ngày 10 tháng 10 năm 2023 với thời hạn 01 năm từ Sino Coast LTD.

(iii) Đây là khoản đặt cọc để thuê tàu NV Aquamarine theo hợp đồng thuê tàu ngày 26 tháng 4 năm 2023 với thời hạn 02 năm từ Merker International Limited.

19. VAY

	Số đầu năm VND Giá trị		Trong năm VND Giảm	Số cuối năm VND Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	210.838.221.384	256.072.843.050	163.961.828.718	302.949.235.716
Vay ngắn hạn	243.621.130.914	194.270.740.040	437.891.870.954	-
Trong đó:				
- Giải ngân khoản vay		194.270.740.040		
- Thanh toán gốc vay			322.603.767.488	
- Chênh lệch tỷ giá			(283.896.534)	
- Phân loại sang vay dài hạn			115.572.000.000	
Vay dài hạn	733.292.973.198	1.261.601.230.000	367.729.929.210	1.627.164.273.988
Trong đó:				
- Giải ngân khoản vay		1.146.029.230.000		
- Thanh toán gốc vay (*)			111.657.086.160	
- Phân loại sang vay ngắn hạn			256.072.843.050	
- Phân loại sang vay dài hạn		115.572.000.000		
	<u>1.187.752.325.496</u>			<u>1.930.113.509.704</u>

(*) Trong phần thanh toán gốc vay bao gồm phần giảm dư nợ của những khoản vay với Cổ đông lớn của Công ty, ông Nguyễn Hồng Hiệp liên quan đến việc bù đắp hiệu quả hai tàu Pacific Hope và Nord Hakata theo cam kết giữa các bên với số tiền là 75.450.789.659 đồng (Thuyết minh số 30).

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	1.507.413.956.863	847.411.632.082
Ông Nguyễn Hồng Hiệp (2)	376.256.740.341	115.572.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (3)	46.442.812.500	96.719.562.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	34.485.968.054
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	54.507.461.679
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	39.055.701.181
	<u>1.930.113.509.704</u>	<u>1.187.752.325.496</u>

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm 3 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 28.500.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất SOFR (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,0%/năm đến 4,2%/năm và được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu NV Aquamarine (MOA) ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Công ty với bên bán là BW VLGC Pte Ltd và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 15.400.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2022. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất cơ sở (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,94%/năm và được đảm bảo bằng tàu Bulk Oriana hình thành từ vốn vay và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 35.000.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023. Khoản vay này chịu lãi suất SOFR (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm đến 5,2%/năm và được đảm bảo bằng tàu Global Liberty hình thành từ vốn vay và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.
- (2) Khoản vay từ ông Nguyễn Hồng Hiệp bao gồm 5 khoản vay:
- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 115.572.000.000 đồng có thời hạn vay 05 năm kể từ ngày Công ty bắt đầu nhận được nguồn doanh thu từ tàu Pacific Hope (từ ngày 05 tháng 11 năm 2022), chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 57.340.775.057 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Pacific Hope sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
 - Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 85.554.000.000 đồng có thời hạn vay 07 năm kể từ ngày giải ngân thực tế cho đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 85.554.000.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Iris sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
 - Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 41.896.750.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế cho đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 24.677.185.284 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Nord Hakata sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
 - Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 103.722.780.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế đến khi trả hết nợ tùy thuộc dòng tiền sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 103.722.780.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Minerva sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
 - Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 104.962.000.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế đến khi trả hết nợ tùy thuộc dòng tiền sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 104.962.000.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Athena sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
- (3) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Woori Việt Nam bao gồm 1 khoản vay:
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 62.510.000.000 đồng với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 3 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu EPIC 09 hình thành từ vốn vay, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Woori Việt Nam. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 11) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 5).

61872
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI
NHẬT VIỆT
HỒ CHÍ MINH

02-C.T.T. NH
H HHH
N N
E E
M M
H H
MINH

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	272.949.235.716	210.838.221.384
Trong năm thứ hai	272.949.235.716	164.531.657.133
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	709.613.983.932	468.654.219.648
Trên năm năm	298.344.313.999	100.107.096.417
	1.553.856.769.363	944.131.194.582
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(272.949.235.716)	(210.838.221.384)
	1.280.907.533.647	733.292.973.198

Các khoản vay từ ông Nguyễn Hồng Hiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tổng số tiền là 376.256.740.341 đồng, bao gồm vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 30.000.000.000 đồng và vay dài hạn phải trả với số tiền là 346.256.740.341 đồng. Khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope có phụ lục thỏa thuận điều chỉnh thời hạn trả gốc của khoản vay đến khi hết thời gian vay là ngày 05 tháng 11 năm 2027, đó đó số dư của khoản vay này được phân loại ở dài hạn. Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn còn lại chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác các tàu nên Công ty không thuyết minh chi tiết lịch biểu trả nợ vay.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương VND
Số dư đầu năm	19.892.748.184
Trích lập dự phòng trong năm	31.421.864.201
Hoàn nhập dự phòng	(19.892.748.184)
Số dư cuối năm	31.421.864.201

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cổ phần	Số cuối năm VND	Số cổ phần	Số đầu năm VND
Được phép phát hành	105.000.000	1.050.000.000.000	85.000.000	850.000.000.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	105.000.000	1.050.000.000.000	85.000.000	850.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	535.500.000.000	51,00	51,00	433.500.000.000	51,00	51,00
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	491.558.870.000	46,82	46,82	397.917.430.000	46,81	46,81
Cổ đông khác	22.941.130.000	2,18	2,18	18.582.570.000	2,19	2,19
	1.050.000.000.000	100	100	850.000.000.000	100	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	760.000.000.000	29.787.926.956	248.375.237.775	1.038.163.164.731
Lợi nhuận trong năm	-	-	127.567.439.151	127.567.439.151
Góp vốn trong năm	90.000.000.000	-	(90.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.141.556.434)	(1.141.556.434)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(2.283.112.869)	(2.283.112.869)
Số dư đầu năm nay	850.000.000.000	29.787.926.956	282.392.007.623	1.162.179.934.579
Lợi nhuận trong năm	-	-	130.977.327.725	130.977.327.725
Góp vốn trong năm (*)	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(6.378.371.958)	(6.378.371.958)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	44.648.603.703	(44.648.603.703)	-
Quỹ thưởng Ban điều hành (**)	-	-	(2.551.348.783)	(2.551.348.783)
Chia cổ tức (**)	-	-	(25.500.000.000)	(25.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	74.436.530.659	134.291.010.904	1.258.727.541.563

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 18 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/NQ-NVT-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2023, Công ty thực hiện tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

(**) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ đầu tư phát triển; quỹ thưởng Ban điều hành và chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông của Công ty với các số tiền lần lượt là 6.378.371.958 đồng, 44.648.603.703 đồng, 2.551.348.783 đồng và 25.500.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 18 tháng 5 năm 2023. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức nói trên.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Euro ("EUR")	167	167
Đô la Mỹ ("USD")	2.239.276	1.394.247

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải LPG bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	3.403.945.363.053	214.628.099.327	3.618.177.393.104
Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản			3.618.177.393.104
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.329.982.461.647	18.301.266.662	2.359.449.851.541
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng Nợ phải trả			2.359.449.851.541

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.004.727.984.987	42.717.897.936	2.047.445.882.923
Giá vốn	(1.749.837.002.776)	(42.701.324.819)	(1.792.538.327.595)
Kết quả hoạt động kinh doanh	254.890.982.211	16.573.117	254.907.555.328
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(55.437.228.264)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			199.470.327.064
Doanh thu hoạt động tài chính			21.270.286.164
Chi phí tài chính			(153.323.879.518)
Lãi khác			111.253.286.722
Lợi nhuận kế toán trước thuế			178.670.020.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(50.553.861.435)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			2.861.168.728
Lợi nhuận trong năm			130.977.327.725
Thông tin khác			
Khấu hao			432.929.995.919

Bảng cân đối kế toán

Số đầu năm	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.416.930.439.139	130.594.955.816	2.547.525.394.955
Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản			2.547.525.394.955
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.382.198.194.313	3.147.266.063	1.385.345.460.376
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng Nợ phải trả			1.385.345.460.376

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm trước	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.684.116.077.722	52.346.973.612	1.736.463.051.334
Giá vốn	(1.415.921.634.050)	(49.202.601.765)	(1.465.124.235.815)
Kết quả hoạt động kinh doanh	268.194.443.672	3.144.371.847	271.338.815.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(47.869.765.726)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			223.469.049.793
Doanh thu hoạt động tài chính			23.995.469.377
Chi phí tài chính			(86.884.611.506)
Lợi nhuận khác			6.513.169.857
Lợi nhuận kế toán trước thuế			167.093.077.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(30.234.140.447)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(9.291.497.923)
Lợi nhuận trong năm			127.567.439.151
Thông tin khác			
Khấu hao			395.582.334.327

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động kinh doanh chính ở khu vực Quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	2.004.727.984.987	1.684.116.077.722
Doanh thu dịch vụ khác	42.717.897.936	52.346.973.612
	2.047.445.882.923	1.736.463.051.334

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	1.749.837.002.776	1.415.921.634.050
Giá vốn dịch vụ khác	42.701.324.819	49.202.601.765
	1.792.538.327.595	1.465.124.235.815

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	824.344.477.829	720.078.102.664
Chi phí nhân công	239.973.845.444	144.014.293.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432.929.995.919	395.582.334.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.475.441.494	126.859.604.788
Chi phí khác bằng tiền	160.550.470.354	82.856.308.762
	1.805.274.231.040	1.469.390.644.163

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.266.325.073	5.214.847.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.003.961.091	18.780.621.777
	21.270.286.164	23.995.469.377

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	130.598.537.637	75.720.124.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.725.341.881	11.164.487.268
	153.323.879.518	86.884.611.506

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	25.978.553.973	21.536.221.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.458.166	384.793.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.559.091.970	21.604.991.527
Chi phí khác	2.362.124.155	4.343.758.892
	55.437.228.264	47.869.765.726

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bù đắp hiệu quả khai thác tàu (*)	75.450.789.659	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.888.932.451	-
Bảo hiểm bồi thường	2.922.710.084	10.656.634.924
Phí lưu tàu	2.602.402.575	1.086.908.857
Khác	452.547.808	780.413.814
	114.317.382.577	12.523.957.595

(*) Đây là khoản bù đắp hiệu quả khai thác tàu liên quan đến hai tàu Pacific Hope và Nord Hakata từ cổ đông lớn của Công ty, Ông Nguyễn Hồng Hiệp theo Biên bản làm việc và xác nhận nghĩa vụ giữa các bên.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vận chuyển thiếu hàng	1.417.855.906	2.752.300.750
Truy thu thuế	626.377.437	1.908.458.759
Phạt vi phạm hợp đồng	-	410.836.712
Khác	1.019.862.512	939.191.517
	3.064.095.855	6.010.787.738

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	38.366.123.232	33.964.964.756
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	12.187.738.203	(3.730.824.309)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.553.861.435	30.234.140.447

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	178.670.020.432	167.093.077.521
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế	13.160.595.729	2.731.746.257
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(20.619.415.536)	(40.373.353.828)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.780.011.265	43.105.100.085
- Chênh lệch tạm thời	29.464.054.926	37.094.312.347
- Chênh lệch vĩnh viễn	4.315.956.339	6.010.787.738
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	191.830.616.161	169.824.823.778
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	38.366.123.232	33.964.964.756

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2022: 20%) trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.861.168.728)	9.291.497.923
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.861.168.728)	9.291.497.923

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	130.977.327.725	127.567.439.151
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.548.866.386)	(6.378.371.958)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	124.428.461.339	121.189.067.193
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.185	1.154

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế trong năm 2023 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

	Số đã trình bày VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127.567.439.151	-	127.567.439.151
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.827.023.174)	(2.551.348.784)	(6.378.371.958)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	123.740.415.977	(2.551.348.784)	121.189.067.193
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	85.000.000	20.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.456	(302)	1.154

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	308.807.314.825	61.995.161.620

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	451.577.558.121	137.075.999.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.277.971.567.496	569.018.467.700
Trên năm năm	658.319.910.120	350.413.884.020
	2.387.869.035.737	1.056.508.351.120

Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết với bên đi thuê không hủy ngang với lịch thu hồi như sau:

Công ty đang cho thuê tàu NV Aquamarine theo hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty và Glamour Glob Impax General Trading Company ký ngày 08 tháng 6 năm 2021 có thời hạn 2 năm kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 với giá trị thuê là 42.000 Đô la Mỹ/ngày. Tại ngày 18 tháng 7 năm 2023 Công ty đã ký hợp đồng cho thuê con tàu này theo hợp đồng thuê tàu giữa Công ty và Merker International Limited ký ngày 18 tháng 7 năm 2023 có thời hạn 2 năm kể từ ngày hợp đồng với giá trị thuê là 42.000 Đô la Mỹ/ngày.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Chi Nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình Dầu khí, CTCP (PVMR)	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC (PVTSR)	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của Công ty Cổ phần PVI

Bên liên quan

Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long
 Công ty Bảo Hiểm PVI Thủ Đức

Mối quan hệ

Công ty trực thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
 Công ty trực thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	378.121.877.091	375.039.806.311
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	73.113.527.213	49.914.180.414
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	47.209.948.619
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	105.843.127.598	179.514.484.578
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	233.486.513.783	47.497.144.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.628.709.672	12.600.892.586
Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ	2.264.488.854	638.383.840
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (PVMR)	469.628.335	120.298.481
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	15.210.000	312.040.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP – Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	-	14.355.000
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC (PVTSR)	-	4.200.000
Phí đại lý		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.150.417.164	1.906.648.693
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	863.402.469	721.096.183
Phí bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	30.757.271.900	27.599.123.264
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	737.903.514	782.231.247
Công ty Bảo Hiểm PVI Thủ Đức	260.062.500	-
Thu nhập khác		
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	5.285.276.500	4.080.080.485
Nhận vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	336.135.530.000	378.972.000.000
Trả vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	75.450.789.659	263.400.000.000
Trả lãi vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	622.742.740
Cổ tức đã thanh toán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.005.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	11.965.715.385	-
Cổ đông khác	529.284.615	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	102.000.000.000	45.900.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	93.641.440.000	42.132.430.000
Các cổ đông khác	4.358.560.000	1.967.570.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	4.420.466.397	4.947.806.068

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	17.153.397.105	27.476.077.514
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	2.705.951.047	4.491.065.688
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -	-	4.062.769.527
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	365.508.343
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Phương Đông	-	-
	19.859.348.152	36.395.421.072

Các khoản phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	20.728.543.408	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	14.015.788.670	19.199.655.033
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (PVMR)	175.431.333	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	111.937.155	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	20.357.944	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -	-	14.033.250
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	-	-
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	-	13.003.200
	35.052.058.510	19.226.691.483

Phải thu khác		
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	5.285.276.500	4.080.080.485
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	72.900.000	-
	5.358.176.500	4.080.080.485

Các khoản ứng trước nhà cung cấp		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	2.714.435.080
Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ	-	1.318.182
	-	2.715.753.262

Các khoản vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	376.256.740.341	115.572.000.000



36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm số tiền 3.504.864.822 đồng (năm 2022: 1.464.165.529 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 2.466.406.575 đồng (năm 2022: 2.265.610.959 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định bao gồm 730.288.000 đồng (năm 2022: 730.288.000 đồng), là tiền ứng trước để mua tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 75.450.789.659 đồng trừ từ Cổ đông lớn của Công ty, Ông Nguyễn Hồng Hiệp, liên quan đến việc bù đắp chi phí nhằm đảm bảo hiệu quả khai thác tàu theo cam kết (năm 2022: không phát sinh) và 50.782.232.175 đồng các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng (năm 2022: các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng là 263.400.000.000 đồng).


Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu


Lê Anh Nam
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc
Ngày 29 tháng 02 năm 2024

